Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8308.90.20

Mã HS	8308.90.20
Mô tả hàng hóa	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản / - Loại khác, kể cả các bộ phận: / - - Trang kim
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 11:11:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83089020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12671
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12671
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12671
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12038
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11981
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11981
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11981
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11981
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11981
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11981
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12033
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12033
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12033
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12033
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12033
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12034
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12034
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12034
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12034
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12034
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12034
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12037
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11987
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11993
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11993
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11993
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11993
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11993
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11993
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12026
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12026
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12026
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12026
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12026
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12026
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12071
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12071
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12071
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12071

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12071
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12071
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12056
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12056
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12056
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12056
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12056
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12056
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12056
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12056
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12056
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12056
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12056
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12056
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12073
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12073
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12073
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12073
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12073
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12073
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12072
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12072
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12072
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12072
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12072
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12072

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12019
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12019
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12019
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12019
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12019
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12019
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12019
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12056
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12056
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12056
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12056
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12056
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12056
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12056
RCEP B	2023	2023	20	B!E12056
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12056
RCEP B	2025	2025	15	B!G12056
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12056
RCEP B	2027	2027	10	B!I12056
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12056
RCEP C	2023	2023	20	C!E12056
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12056
RCEP C	2025	2025	15	C!G12056
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12056
RCEP C	2027	2027	10	C!I12056
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12055

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12055
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12055
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12055
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12055
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12055
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12059
RCEP E	2023	2023	20	E!E12059
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12059
RCEP E	2025	2025	15	E!G12059
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12059
RCEP E	2027	2027	10	E!I12059
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12056
RCEP F	2023	2023	20	F!E12056
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12056
RCEP F	2025	2025	15	F!G12056
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12056
RCEP F	2027	2027	10	F!I12056
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11145
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11145
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11145
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11145

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8308.90 có 3 dòng thuế; dòng 8308.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Trang kim.	8308.90.10 Hạt trang trí; 8308.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8308.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8308.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12671), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.